

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 403/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 21 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định về tiêu chí và quy trình đánh giá Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ về ban hành chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Nghị quyết số 55-NQ/TU ngày 29/3/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2030;

Xét đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 199/TTr-SNV ngày 15/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tiêu chí và quy trình đánh giá chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về tiêu chí và quy trình đánh giá chấm điểm Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NC, CVP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH




Nguyễn Hương Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về tiêu chí và quy trình đánh giá chỉ số cải cách hành chính hàng năm
của các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố
trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

(Kèm theo Quyết định số: 403 /QĐ-UBND ngày 31/8/2023
của UBND tỉnh Bắc Ninh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về tiêu chí và quy trình đánh giá Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.
2. Quy định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị).
3. Quy định này không áp dụng để đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan ngành dọc trung ương đóng tại địa phương; Văn phòng UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập; UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc đánh giá

1. Việc đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị được tổ chức định kỳ hàng năm.
2. Đảm bảo tính trung thực, công khai, khách quan, công bằng, phản ánh kịp thời, đúng tình hình thực tế kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị. Quá trình đo lường, so sánh, đánh giá đo lường chỉ số cải cách hành chính phải được thực hiện nghiêm túc, khoa học, toàn diện, đầy đủ việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị thông qua bộ Chỉ số và tài liệu kiểm chứng.
3. Các phương pháp tính toán đảm bảo tính khoa học, số liệu thống kê rõ ràng, nguồn thông tin chính xác. Không đánh giá những nội dung, tài liệu không liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính.
4. Báo cáo kết quả đánh giá, công bố, công khai Chỉ số cải cách hành chính sau đánh giá.

Chương II

NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CCHC

Điều 3. Nội dung và tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính

1. Việc xác định Chỉ số cải cách hành chính được thực hiện theo các tiêu chí đánh giá và điểm số cho từng tiêu chí được quy định tại Bộ tiêu chí đánh giá

Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và Bộ tiêu chí đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

2. Thang điểm được tính là 100 điểm.

- Đối với các sở, ban, ngành (Bảng 01).

- Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện (Bảng 02).

Điều 4. Phương pháp chấm điểm

1. Điểm số của mỗi tiêu chí cải cách hành chính căn cứ vào kết quả, mức độ thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của từng cơ quan, đơn vị. Điểm tối đa của tiêu chí được tính trong trường hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ ở mức cao nhất, các nhiệm vụ thực hiện không đầy đủ, hoặc thực hiện chưa đúng thì theo mức độ mà trừ đi số điểm theo quy định trong tổng số điểm. Trường hợp không thực hiện thì không được tính điểm.

2. Trường hợp đối với từng cơ quan, đơn vị trong thực tế có thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, nhưng thiếu tài liệu kiểm chứng thì phải có báo cáo giải trình và viện dẫn những tài liệu có nội dung tương tự phù hợp, để vận dụng tính điểm xác định kết quả của nhiệm vụ tương tự cho tiêu chí đó (nếu có tài liệu có nội dung tương tự phù hợp thì được tính tối đa bằng 70% số điểm của tiêu chí theo quy định).

3. Những nội dung công việc đã thực hiện nhưng không có tài liệu của cơ quan, đơn vị chứng minh việc đã thực hiện thì không được tính điểm.

4. Phương pháp chấm điểm dựa trên Bộ tiêu chí này và thực hiện theo hướng dẫn hàng năm của Sở Nội vụ.

5. Đối với thời gian của tài liệu kiểm chứng (Báo cáo, Công văn...) căn cứ vào thời gian trên quản lý văn bản, thời ghi trên văn bản chỉ mang tính chất tham khảo.

6. Đối với các cơ quan, đơn vị đặc thù không có một số nội dung công việc phải thực hiện theo các tiêu chí trong Bộ chỉ số này (do không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao) thì những nội dung công việc đó vẫn được xem xét tính điểm tối đa bằng số điểm của đơn vị thực hiện tốt nhất".

Chương III

QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Điều 5. Quy trình tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị

1. Hàng năm các cơ quan, đơn vị căn cứ Bộ tiêu chí đánh giá Chỉ số cải cách hành chính tại Quyết định này và đối chiếu với kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính tại cơ quan, đơn vị để tự đánh giá, chấm điểm trên từng tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị.

2. Các cơ quan, đơn vị thành lập Hội đồng đánh giá để xem xét, đánh giá kết quả tự chấm điểm việc thực hiện những tiêu chí thành phần của Bộ chỉ số CCHC theo quy định.

a) Thành phần Hội đồng đánh giá tại cơ quan, đơn vị

- Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị - Chủ tịch Hội đồng.

- Lãnh đạo Văn phòng Sở (đối với các Sở, ban, ngành); lãnh đạo Phòng Nội vụ (đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố) - Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng.

- Lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn có liên quan là thành viên Hội đồng.

- Mời lãnh đạo một số các cơ quan, đơn vị tham gia Hội đồng:

+ Đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố mời lãnh đạo Ban Tổ chức, Văn phòng Huyện ủy, Thành ủy; lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn lao động huyện, thị xã, thành phố tham gia Hội đồng.

+ Đối với các sở, ban, ngành mời lãnh đạo đại diện Đảng ủy cơ sở, Chi ủy cơ sở (nơi không có Đảng bộ); đại diện Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan tham gia Hội đồng.

b) Nhiệm vụ của Hội đồng

Rà soát, đối chiếu thông qua kết quả chấm điểm theo các tiêu chí đánh giá chỉ số cải cách hành chính theo quy định, xác định rõ những điểm số đạt được của từng tiêu chí (có đầy đủ tài liệu kiểm chứng phù hợp). Xây dựng báo cáo nêu rõ những tiêu chí tính điểm (nếu có) đối với những nhiệm vụ cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, nhưng thiếu tài liệu kiểm chứng, hoặc tài liệu kiểm chứng không phù hợp.

3. Hoàn thiện hồ sơ

Các cơ quan, đơn vị tổ chức tự đánh giá xong, gửi hồ sơ về Hội đồng thẩm định đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) đúng thời gian quy định, gồm những tài liệu sau:

- Báo cáo tự chấm điểm xác định chỉ số cải cách hành chính (theo mẫu).

- Báo cáo giải trình của cơ quan, đơn vị (nếu có).

- Toàn bộ tài liệu kiểm chứng và các tài liệu có liên quan chứng minh cho các kết quả đạt được (bằng văn bản quét scan có dấu). Báo cáo phải thể hiện đầy đủ điểm số thực tế của từng tiêu chí, tổng số điểm đạt được (ghi rõ số, ký hiệu văn bản; số liệu cụ thể...).

Hồ sơ nộp chậm so với thời gian quy định sẽ bị trừ điểm (trừ 01 điểm/1 ngày).

Điều 6. Quy trình thẩm định đánh giá

1. Thành lập Hội đồng đánh giá cấp tỉnh và Tổ thẩm định

Hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá cấp tỉnh để đánh giá chỉ số cải cách hành chính.

a) Thành phần Hội đồng đánh giá cấp tỉnh

- Đại diện Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh - Chủ tịch Hội đồng.

- Lãnh đạo Sở Nội vụ - Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng.

- Thành viên Hội đồng gồm lãnh đạo các Sở: Tư pháp, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Thanh tra tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội.

- Lãnh đạo phòng TCBM&CCHC, Sở Nội vụ - Thư ký Hội đồng.

b) Nhiệm vụ của Hội đồng đánh giá cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, đảm bảo việc xem xét, thẩm định, đối chiếu kết quả tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan, đơn vị với các tiêu chí quy định của Bộ tiêu chí. Hoàn thiện công tác thẩm định, xây dựng báo cáo đánh giá Chỉ số

cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan, đơn vị báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và tham mưu tổ chức công bố Chỉ số cải cách hành chính hàng năm.

c) Hội đồng thành lập Tổ thẩm định giúp việc cho Hội đồng gồm lãnh đạo, chuyên viên các phòng chuyên môn thuộc các sở, ban, ngành có liên quan đến nội dung, chương trình cải cách hành chính.

2. Các bước tiến hành thẩm định, đánh giá và công bố kết quả Chỉ số CCHC

a) Tiếp nhận hồ sơ, phân loại hồ sơ đánh giá của các cơ quan, đơn vị theo thời gian quy định.

b) Thành lập Hội đồng đánh giá cấp tỉnh, thành lập Tổ thẩm định giúp việc cho Hội đồng; phân công thành viên Hội đồng, Tổ thẩm định để thực hiện xem xét, thẩm định, đánh giá.

c) Thực hiện thẩm định, đối chiếu, xác định kết quả đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của từng cơ quan, đơn vị.

d) Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả thẩm định đánh giá thông qua Hội đồng đánh giá.

đ) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố Chỉ số cải cách hành chính hàng năm.

Điều 7. Thời gian tiến hành

1. Các cơ quan, đơn vị tự đánh giá và tổng hợp kết quả gửi hồ sơ về Hội đồng đánh giá cấp tỉnh (qua Sở Nội vụ) trong tháng 11 hàng năm. Thời gian cụ thể theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

2. Hội đồng đánh giá cấp tỉnh thực hiện quy trình thẩm định và xây dựng báo cáo kết quả thẩm định, hoàn thành trong tháng 12 hàng năm.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt kết quả Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và công bố trong tháng 12 hàng năm.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị; tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá, Tổ thẩm định kết quả đánh giá Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

Là cơ quan thường trực cho Hội đồng đánh giá cấp tỉnh, chịu trách nhiệm trước Hội đồng đánh giá cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung đánh giá chỉ số cải cách hành chính theo quy định tại Quyết định này.

2. Chủ trì, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính theo quy định tại Quyết định này.

3. Phối hợp với Sở Tài chính, hàng năm xây dựng dự toán chi tiết kinh phí phục vụ công tác đánh giá Chỉ số cải cách hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân

dân tỉnh phê duyệt (bao gồm: kinh phí cho hội nghị triển khai, công bố; kinh phí mua văn phòng phẩm, trang thiết bị làm việc; kinh phí in ấn tài liệu; chế độ làm thêm giờ... cho Hội đồng đánh giá cấp tỉnh và Tổ thẩm định giúp việc).

Điều 9. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

1. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức tự đánh giá Chỉ số cải cách hành chính theo quy định tại Quyết định này; tổng hợp báo cáo kết quả tự đánh giá theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

2. Đối với các sở, ban, ngành là thành viên Hội đồng đánh giá cấp tỉnh, có trách nhiệm chọn cử lãnh đạo sở, ban, ngành, lãnh đạo các phòng chuyên môn có liên quan tham gia Hội đồng đánh giá cấp tỉnh và Tổ thẩm định theo đề nghị của Sở Nội vụ. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả theo dõi, đánh giá đối với những lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc trách nhiệm của ngành.

Điều 10. Kết quả đánh giá chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan, đơn vị sẽ là một trong những tiêu chí để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan, đơn vị; đồng thời là căn cứ để đánh giá cơ quan trong sạch, vững mạnh và xét thi đua - khen thưởng hàng năm theo quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để tổng hợp xem xét, giải quyết./.



Bảng 01
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

(Kèm theo Quyết định số 403 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

TT	Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm do Hội đồng đánh giá	Ghi chú
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	13			
1.1	Kế hoạch cải cách hành chính năm	2.5			
1.1.1	Kế hoạch đảm bảo quy định về thời gian, chất lượng	1			
	<i>Đúng quy định: 1</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1.5			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1.5</i>				
	<i>Nếu không đạt 100% tính điểm theo công thức: $(b/a)*1.5$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đã đề ra trong Kế hoạch b là tổng số nhiệm vụ đã thực hiện so với kế hoạch</i>				
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính	2			
1.2.1	Báo cáo định kỳ về CCHC: (báo cáo quý 1 chậm nhất ngày 15/3; báo cáo 6 tháng chậm nhất ngày 15/6; báo cáo quý 3 chậm nhất ngày 15/9; báo cáo năm chậm nhất ngày 20/11 hàng năm)	1			
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1</i>				
	<i>Nếu không đạt 100% tính điểm theo công thức: $(b/a)*1$. Trong đó: a là tổng số báo cáo định kỳ theo quy định b là tổng báo cáo đã thực hiện</i>				
1.2.2	Báo cáo đột xuất về CCHC: (bao gồm báo cáo theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc phục vụ cho việc tổng hợp, thu thập thông tin, số liệu, lấy ý kiến đóng góp... phục vụ cho công tác CCHC)	1			
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1</i>				
	<i>Nếu không đạt 100% tính điểm theo công thức: $(b/a)*1$. Trong đó: a là tổng số báo cáo đột xuất theo quy định b là tổng báo cáo đã thực hiện</i>				
1.3	Công tác tuyên truyền về cải cách hành chính	2			
1.3.1	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (Báo in, Báo	1			

TT	Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm do Hội đồng đánh giá	Ghi chú
	mạng, Pano, áp phích, loa truyền thanh...): 1				
1.3.2	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác (Hội nghị cơ quan, sinh hoạt chuyên đề, hội nghị tọa đàm ...): 1	1			
1.4	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	5			
1.4.1	Sáng kiến trong CCHC (có sáng kiến hoặc giải pháp mới lần đầu tiên được áp dụng mang lại lợi ích thiết thực cho tổ chức và công dân)	1.5			
	<i>Có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong năm: 1.5</i>				
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong năm: 0</i>				
1.4.2	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua - khen thưởng	1.5			
	<i>Có thực hiện: 1.5</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
1.4.3	Tổ chức hội nghị đánh giá, rút kinh nghiệm trong công tác CCHC	2			
	<i>Có thực hiện: 2</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
1.5	Thực hiện nhiệm vụ do cơ quan Trung ương và tỉnh giao	1.5			
	Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1,5 + (c/a)*1$, Trong đó: <i>a là tổng số nhiệm vụ được giao.</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ.</i> <i>c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i> Nếu a = 0 thì đạt điểm tối đa				
II	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	12			
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	2.5			
2.1.1	Tham mưu, đề xuất xây dựng, ban hành văn bản QPPL hàng năm đúng thẩm quyền, có chất lượng và đảm bảo trình tự theo quy định của pháp luật	1.5			
	<i>Đảm bảo 100% theo yêu cầu: 1.5</i>				
	<i>Từ 70% đến dưới 100% theo yêu cầu: 1</i>				
	<i>Từ 50% đến dưới 70% theo yêu cầu: 0.5</i>				
	<i>Dưới 50% theo yêu cầu: 0</i>				
2.1.2	Lập danh mục, đề xuất cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản QPPL quy định chi tiết	1			

TT	Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm do Hội đồng đánh giá	Ghi chú
	Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của UBND, Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước				
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 1</i>				
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>				
2.2	Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	3			
2.2.1	Thực hiện chế độ báo cáo kết quả rà soát thường xuyên VBQPPL	1			
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1</i>				
	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung và thời hạn gửi báo cáo: 0</i>				
2.2.2	Tổ chức thực hiện và rà soát VBQPPL chuyên đề theo hướng dẫn của Bộ, ngành hoặc Sở Tư pháp	1			
	<i>Thực hiện đúng quy định về nội dung và thời gian hoàn thành: 1</i>				
	<i>Thực hiện không đúng quy định về nội dung hoặc thời gian: 0</i>				
2.2.3	Xử lý kết quả rà soát	1			
	<i>100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>				
	<i>Dưới 80% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
2.3	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	3			
2.3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.5			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1.5</i>				
	<i>Hoàn thành 80% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Hoàn thành 65% - dưới 80% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 65% kế hoạch: 0</i>				
2.3.2	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.5			
	<i>100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.5</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Từ 65% - dưới 80% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>				
	<i>Dưới 65% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
2.4	Theo dõi thi hành pháp luật	3.5			

TT	Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm do Hội đồng đánh giá	Ghi chú
2.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật	1			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>				
2.4.2	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	1			
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng nội dung và thời gian quy định: 1</i>				
	<i>Báo cáo không đầy đủ, không đúng nội dung hoặc thời gian quy định: 0</i>				
2.4.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.5			
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.5</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Từ 65% - dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>				
	<i>Dưới 65% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
III	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	12			
3.1	Xây dựng và triển khai các nội dung về công tác kiểm soát TTHC theo văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh	3.5			
3.1.1	Ban hành các Kế hoạch, văn bản triển khai thực hiện tại đơn vị theo quy định	0.5			
	<i>Ban hành đầy đủ, đúng quy định: 0,5</i>				
	<i>Có ban hành nhưng không đúng quy định (thời gian hoặc nội dung): 0,25</i>				
	<i>Không ban hành: 0</i>				
3.1.2	Kết quả thực hiện	1			
	<i>Hoàn thành 100% nội dung theo yêu cầu: 0,5</i>				
	<i>Có văn bản báo cáo kết quả thực hiện theo quy định: 0,5</i>				
	Các trường hợp khác tính theo công thức: $(b/a)*0,5 + (c/a)*0,5$. Trong đó: <i>a là tổng số nhiệm vụ, báo cáo phải thực hiện.</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.</i> <i>c là số báo cáo thực hiện.</i>				
3.1.3	Kết quả về cải cách TTHC	1			
	<i>Có kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung văn bản QPPL quy định TTHC: 0.5</i>				
	<i>Có kiến nghị cải cách TTHC: 0.5</i>				

TT	Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm do Hội đồng đánh giá	Ghi chú
3.1.4	Xây dựng Bộ TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính Nhà nước theo chức năng quản lý ngành <i>Có xây dựng: 1</i> <i>Không xây dựng: 0</i>	1			
3.2	Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC và danh mục TTHC theo quy định <i>100% TTHC và danh mục TTHC được công bố đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1.5</i> Nếu không đạt 100% tính điểm theo công thức: $(b/a)*1,5 + (c/a)*1,0$, Trong đó: <i>a là tổng số Quyết định phải công bố</i> <i>b là số Quyết định công bố</i> <i>c là số Quyết định công bố chậm, phải chỉnh sửa nội dung.</i> Nếu $a = 0$ thì đạt điểm tối đa	1.5			
3.3	Công khai thủ tục hành chính	2			
3.3.1	Niên yết công khai TTHC theo quy định của Chính phủ và của tỉnh tại Trung tâm HHC tỉnh <i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i> <i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>	0.5			
3.3.2	Cập nhật, công khai TTHC trên Cổng Thông tin dịch vụ công của tỉnh (quy trình nội bộ, quy trình điện tử, phí, lệ phí...) <i>100% TTHC theo chức năng quản lý được cập nhật, công khai cập nhật đúng quy định (quy trình nội bộ, quy trình điện tử, phí, lệ phí): 1,5</i> Nếu không đạt 100% tính điểm theo công thức: $(b/a)*1,5 + (c/a)*1,0$, Trong đó: <i>a là tổng số TTHC phải công khai, cập nhật quy trình nội bộ, quy trình điện tử.</i> <i>b là số TTHC công bố công khai, cập nhật quy trình nội bộ, quy trình điện tử.</i> <i>c là số TTHC công khai chậm, không đảm bảo nội dung theo quy định</i> Nếu $a = 0$ thì đạt điểm tối đa	1.5			
3.4	Cung cấp, tích hợp, đồng bộ, tích hợp DVC TT trên Cổng DVC Quốc gia	3			
3.4.1	100% DVC TT theo QĐ công bố được đồng bộ, tích hợp trên Cổng DVC Quốc gia: 1 <i>Nếu không đạt 100% tính điểm theo công thức: $(b/a)*1$, Trong đó: a là tổng số DVC TT theo Quyết định công bố phải cung cấp, tích hợp. b là tổng số DVC TT đã thực hiện công bố cung cấp, tích hợp.</i>	1			
3.4.2	Rà soát, đánh giá, tái cấu trúc quy trình DVC trực tuyến cung cấp trên Cổng DVC quốc gia	1.5			

TT	Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm do Hội đồng đánh giá	Ghi chú
	100% DVC trực tuyến được rà soát, đánh giá, tái cấu trúc quy trình theo quy định: 1.5				
	Nếu không đạt 100% tính điểm theo công thức: $(b/a)*1,5$. Trong đó: a là tổng số DVC TT phải thực hiện rà soát, đánh giá tái cấu trúc. b là tổng số DVC TT đã thực hiện rà soát, đánh giá tái cấu trúc				
3.4.3	Đơn giản hóa tái cấu trúc quy trình thực hiện sau rà soát, đánh giá: 0.5	0.5			
3.5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở	1.5			
3.5.1	Tổ chức thực hiện kênh tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	0.5			
	Thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của tỉnh và Chính phủ: 0.5				
	Thực hiện không đầy đủ theo quy định của tỉnh và Chính phủ: 0				
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1			
	100% PAKN được giải quyết đúng quy định: 1				
	Nếu không đạt 100% tính điểm theo công thức: $(b/a)*1 + (c/a)*0.5$ Trong đó: a là tổng số PAKN phải giải quyết. b là tổng số PAKN giải quyết đúng hạn. c là tổng số PAKN giải quyết quá hạn.				
3.6	Chế độ báo cáo, thống kê về công tác cải cách TTHC	0.5			
	Đúng thời gian, đầy đủ nội dung, số liệu theo yêu cầu: 0.5				
	Không đúng thời gian, không đầy đủ nội dung, số liệu theo yêu cầu: 0				
IV	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG TẠI TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH	12			
4.1	Tỷ lệ TTHC đã công bố được giải quyết tại Trung tâm HCC tỉnh	1			
	100% TTHC đã công bố được giải quyết tại Trung tâm HCC tỉnh: 1				
	Từ 90% - dưới 100% TTHC đã công bố được giải quyết tại Trung tâm HCC tỉnh: 0,5				
	Dưới 90% TTHC đã công bố được giải quyết tại Trung tâm HCC tỉnh: 0				
4.2	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	1			
	Từ 4 TTHC hoặc nhóm 2 nhóm TTHC trở lên: 1				

TT	Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm do Hội đồng đánh giá	Ghi chú
	<i>Đạt dưới 4 TTHC hoặc 2 nhóm TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (số lượng TTHC hoặc nhóm TTHC thực hiện)x(điểm tối đa)/số lượng TTHC hoặc nhóm TTHC theo quy định</i>				
4.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền được thực hiện trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh	1			
	<i>Từ 3 TTHC hoặc nhóm 2 nhóm TTHC trở lên: 1</i>				
	<i>Đạt dưới 3 TTHC hoặc 2 nhóm TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (số lượng TTHC hoặc nhóm TTHC thực hiện)x(điểm tối đa)/số lượng TTHC hoặc nhóm TTHC theo quy định</i>				
4.4	Tỷ lệ hồ sơ thực hiện tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt, đóng dấu, trả kết quả (5 tại chỗ) so với tổng số hồ sơ tiếp nhận đối với TTHC triển khai theo cơ chế “5 tại chỗ”	1			
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 1</i>				
	<i>Nếu không đạt 100% tính điểm theo công thức: (b/a)*1. Trong đó: a là tổng số hồ sơ phát sinh của TTHC triển khai. b là tổng số hồ sơ giải quyết theo cơ chế “5 tại chỗ”</i>				
4.5	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4			
4.5.1	100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng và trước hạn: 3	3			
	<i>Nếu không đạt 100% tính điểm theo công thức: (b/a)*3. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết b là tổng số hồ sơ giải quyết đúng và trước hạn.</i>				
4.5.2	100% hồ sơ đang giải quyết nhưng trong thời hạn xử lý: 1	1			
4.6	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của công chức tại Trung tâm HCC tỉnh	2			
	<i>100% người dân, tổ chức hài lòng: 2</i>				
	<i>Nếu không đạt 100% tính điểm theo công thức: (a x 2)/100%. Trong đó: - a: Tỷ lệ hài lòng của người dân, tổ chức</i>				
4.7	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết TTHC (có thư xin lỗi)	2			
	<i>100% hồ sơ trễ hẹn thực hiện xin lỗi đúng quy định: 2</i>				
	<i>Nếu không đạt 100% tính điểm theo công thức: (a x 2)/100%. Trong đó: - a: Tỷ lệ thực hiện xin lỗi</i>				
V	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	10			

TT	Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm do Hội đồng đánh giá	Ghi chú
5.1	Thực hiện quy định của pháp luật về tổ chức bộ máy	2			
5.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn	1			
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời đảm bảo đúng quy định của pháp luật: 1</i>				
	<i>Chưa thực hiện quy định chức năng, nhiệm vụ: 0 điểm</i>				
5.1.2	Thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật	1			
	<i>Đúng quy định: 1</i>				
	<i>Chưa đúng quy định: 0</i>				
5.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở	2			
	<i>Thực hiện đúng quy định: 2</i>				
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>				
5.3	Thực hiện các quy định về sử dụng biên chế hành chính	2			
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính chế được giao: 2</i>				
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>				
5.4	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở, ngành	2			
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 2</i>				
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>				
5.5	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2			
	<i>Thực hiện đúng quy định: 2</i>				
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>				
VI	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	15			
6.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2			
6.1.1	Thực hiện cơ cấu công chức theo vị trí việc làm	1			
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1</i>				
	<i>Thực hiện nhưng chưa đầy đủ, kịp thời: 0,5</i>				

TT	Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm do Hội đồng đánh giá	Ghi chú
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>				
6.1.2	Thực hiện cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm	1			
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1</i>				
	<i>Thực hiện nhưng chưa đầy đủ, kịp thời: 0,5</i>				
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>				
6.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	3			
6.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức	1.5			
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.5</i>				
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>				
6.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức	1.5			
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.5</i>				
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>				
6.3	Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức	2			
6.3.1	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	1			
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>				
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>				
6.3.2	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	1			
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>				
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>				
6.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp sở, cấp phòng	2			
6.4.1	100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm theo đúng quy định: 1	1			
	<i>Dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm theo đúng quy định: 0</i>				
6.4.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1			
6.5	Đánh giá phân loại công chức, viên chức	3			
6.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	1			
	<i>Đúng quy định: 1</i>				

TT	Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm do Hội đồng đánh giá	Ghi chú
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
6.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của CBCCVC	2			
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp sở, ngành bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1</i>				
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên (bao gồm cả cấp trưởng, cấp phó các đơn vị trực thuộc): 1</i>				
6.6	Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC	3			
6.6.1	Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC hàng năm	1			
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1</i>				
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>				
6.6.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC	1			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.5</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>				
6.6.3	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1			
	<i>Đảm bảo chất lượng: 1</i>				
	<i>Không đảm bảo chất lượng: 0</i>				
VII	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	11			
7.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính	2			
	<i>Thực hiện đầy đủ kịp thời đúng quy định: 2</i>				
	<i>Không thực hiện đầy đủ kịp thời đúng quy định: 0</i>				
7.2	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập	3			
7.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính	1.5			
	<i>100% số đơn vị triển khai thực hiện: 1.5</i>				
	<i>Từ 70% đến dưới 100% số đơn vị triển khai thực hiện: 0.5</i>				
	<i>Dưới 70% số đơn vị triển khai thực hiện: 0</i>				
7.2.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập (đã triển khai cơ chế tự chủ tài chính) thực hiện đúng quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	1.5			

TT	Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm do Hội đồng đánh giá	Ghi chú
	<i>100% đơn vị thực hiện đúng quy định: 1.5</i>				
	<i>Từ 70% đến dưới 100% đơn vị thực hiện đúng quy định: 0.5</i>				
	<i>Dưới 70% đơn vị thực hiện đúng quy định: 0</i>				
7.3	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm	1			
	<i>Chi tăng thu nhập hoặc phúc lợi cho CBCCVC: 1</i>				
	<i>Không tăng thu nhập hoặc phúc lợi cho CBCCVC: 0</i>				
7.4	Thực hiện chế độ báo cáo công tác tài chính	2			
7.4.1	Thực hiện báo cáo tình hình quản lý sử dụng tài sản công của năm trước (đơn vị báo cáo Sở Tài chính) chậm nhất ngày 28/02 năm sau (năm đánh giá)	1			
	<i>Đúng thời gian quy định: 1</i>				
	<i>Không đúng thời gian quy định: 0</i>				
7.4.2	Thực hiện báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 về sửa đổi Nghị định số 130/2005/NĐ-CP; báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập của năm trước (đơn vị báo cáo Sở Tài chính) chậm nhất ngày 20/02 năm sau (năm đánh giá)	1			
	<i>Đúng thời gian quy định: 1</i>				
	<i>Không đúng thời gian quy định: 0</i>				
7.5	Thực hiện quản lý, sử dụng tài sản công	3			
7.5.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị	1			
	<i>Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 1</i>				
	<i>Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0,5</i>				
	<i>Chưa ban hành văn bản nào: 0</i>				
7.5.2	Thực hiện công khai tài sản công (công khai tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, cho thuê tài sản công; tình hình sử dụng, thu hồi, điều chuyển, thanh lý, tiêu hủy tài sản công...)	1			
	<i>Thực hiện đầy đủ đúng quy định: 1</i>				
	<i>Không thực hiện đầy đủ đúng quy định: 0</i>				

TT	Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm do Hội đồng đánh giá	Ghi chú
7.5.3	Lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất được giao quản lý, sử dụng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	1			
	<i>Đã được phê duyệt 100%: 1</i>				
	<i>Đã được phê duyệt từ 70% - dưới 100%: 0,5</i>				
	<i>Đã được phê duyệt dưới 70%: 0</i>				
VIII	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	15			
8.1	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	5.5			
8.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT của sở, ngành	1			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>				
8.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1			
	<i>Được tính theo công thức: $(b/a)*1.00$. Trong đó: a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật) b là số văn bản đi được gửi dưới dạng điện tử</i>				
8.1.3	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	1.5			
	<i>Tính theo công thức: $(b/a)*1.5$ a là Tổng số văn bản đi b là Tổng số văn bản đi có ký số từ HSCV.</i>				
8.1.4	Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh	2			
	<i>Cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác theo quy định của Chính phủ: 1</i>				
	<i>Chưa cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác theo quy định của Chính phủ: 0</i>				
	<i>Thường xuyên đăng tải tin bài trong lĩnh vực sở, ban, ngành phụ trách: 1</i>				
8.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	5.5			
8.2.1	Cung cấp Dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ	2			
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên thì đánh giá là: 2</i>				
	<i>Dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% số TTHC cung cấp DVCTT} * 2.00 / 50)$</i>				
8.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến	2			

TT	Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm do Hội đồng đánh giá	Ghi chú
	<i>Từ 85% số hồ sơ TTHC trở lên thì đánh giá là: 2</i>				
	<i>Dưới 85% số hồ sơ TTHC thì đánh giá theo công thức: (Tỷ lệ % số hồ sơ * 2.00/ 85)</i>				
8.2.3	Tỷ lệ DVC cung cấp toàn trình	1.5			
	<i>Tính theo công thức $a/b * 1.50$. Trong đó: a là số DVC được xác định là toàn trình b tổng số DVC trực tuyến của cơ quan, đơn vị</i>				
8.3	Thanh toán trực tuyến	2			
	<i>Điểm đạt được của TCTP này là tổng điểm đạt được của ba nội dung (1), (2), (3), cụ thể như sau: (1) Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 0.50$. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến (2) Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 0.50$. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến (3) Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 1.0 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 1.0$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>				
	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1			
	<i>Số hóa hồ sơ và kết quả giải quyết theo Nghị định 107</i>				
8.4	<i>Đạt 100% hồ sơ được số hóa kết quả giải quyết: 1</i>				
	<i>Đạt dưới 100% số hóa kết quả giải quyết TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: Tỷ lệ % kết quả TTHC được số hóa X 1/100%</i>				
8.5	Trả kết quả điện tử	1			
	<i>Đạt 100% số hồ sơ trả kết quả điện tử: 1</i>				
	<i>Đạt dưới 100% số hồ sơ trả kết quả điện tử thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % kết quả trả điện tử x 1)/ 100%</i>				
	Tổng điểm	100			

Bảng 02
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số 403 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

STT	Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm do Hội đồng đánh giá	Ghi chú
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	15			
1.1	Kế hoạch cải cách hành chính năm	2.5			
1.1.1	Kế hoạch đảm bảo quy định về thời gian, chất lượng	2.5			
	<i>Đúng quy định: 1</i>	1			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1.5			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1.5</i>				
	<i>Nếu không đạt 100% thì tính điểm theo công thức: $(b/a)*1.5$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đã đề ra trong Kế hoạch b là tổng số nhiệm vụ đã thực hiện so với kế hoạch</i>				
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính	2			
1.2.1	Báo cáo định kỳ về CCHC: (báo cáo quý 1: 15/3, báo cáo 6 tháng: 15/6; báo cáo quý 3: 15/9; báo cáo năm: 20/11 hàng năm)	2			
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1</i>	1			
	<i>Nếu không đạt 100% tính điểm theo công thức: $(b/a)*1$. Trong đó: a là tổng số báo cáo định kỳ theo quy định b là tổng báo cáo đã thực hiện</i>				
1.2.2	Báo cáo đột xuất về CCHC: (bao gồm báo cáo theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc phục vụ cho việc tổng hợp, thu thập thông tin, số liệu, lấy ý kiến đóng góp...)	1			
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1</i>	1			
	<i>Nếu không đạt 100% tính điểm theo công thức: $(b/a)*1$. Trong đó: a là tổng số báo cáo đột xuất theo quy định b là tổng báo cáo đã thực hiện</i>				

STT	Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm do Hội đồng đánh giá	Ghi chú
1.3	Kiểm tra công tác cải cách hành chính	3			
1.3.1	Tỷ lệ số đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra trong năm	1.5			
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1.5 điểm</i>				
	<i>Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5 điểm</i>				
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm</i>				
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.5			
	<i>Tính điểm theo công thức: $b/a*1.5+c/a*0.5$. Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý b là số vấn đề đã hoàn thành xử lý c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành</i>				
1.4	Công tác tuyên truyền về cải cách hành chính	2			
1.4.1	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 1 (Báo in, Báo điện tử, Pano, áp phích, loa truyền thanh...)</i>	1			
1.4.2	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 1 (Hội nghị cơ quan, sinh hoạt chuyên đề, hội nghị tọa đàm ...)</i>	1			
1.5	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	4			
1.5.1	Sáng kiến trong CCHC (có sáng kiến hoặc giải pháp mới lần đầu tiên được áp dụng mang lại lợi ích thiết thực cho tổ chức và công dân)	1			
	<i>Có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong năm: 1</i>				
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong năm: 0</i>				
1.5.2	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua - khen thưởng (có văn bản triển khai thực hiện cụ thể)	1			
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
1.5.3	Tổ chức hội nghị đánh giá, rút kinh nghiệm trong công tác CCHC	2			
	<i>Có thực hiện: 2</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
1.6	Thực hiện nhiệm vụ do cơ quan Trung ương và tỉnh giao	1.5			

STT	Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm do Hội đồng đánh giá	Ghi chú
	Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1,5 + (c/a)*1$. Trong đó: <i>a</i> : tổng số nhiệm vụ được giao. <i>b</i> : số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. <i>c</i> : số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ. Nếu $a = 0$ thì đạt điểm tối đa				
II	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	12			
2.1	Xây dựng và ban hành văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của địa phương (Đúng thẩm quyền, có chất lượng và đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật)	1.5			
	<i>Tham mưu, đề xuất xây dựng, ban hành văn bản QPPL hàng năm đúng thẩm quyền, có chất lượng và đảm bảo trình tự theo quy định của pháp luật</i>				
	<i>Đảm bảo 100% theo yêu cầu: 1.5</i>				
	<i>Từ 70% đến dưới 100% theo yêu cầu: 1</i>				
	<i>Từ 50% đến dưới 70% theo yêu cầu: 0.5</i>				
	<i>Dưới 50% theo yêu cầu: 0</i>				
2.2	Phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1.5			
2.2.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật	1			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>				
2.2.2	Báo cáo tình hình phổ biến, giáo dục pháp luật	0.5			
	<i>Báo cáo đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0.5</i>				
	<i>Không báo cáo đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0</i>				
2.3	Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	3			
2.3.1	Thực hiện chế độ báo cáo kết quả rà soát thường xuyên VBQPPL	1			
	<i>Báo cáo đúng nội dung và kịp thời theo quy định: 1</i>				
	<i>Báo cáo không đúng nội dung hoặc không kịp thời theo quy định: 0</i>				
2.3.2	Tổ chức thực hiện rà soát VBQPPL chuyên đề theo hướng dẫn của Sở Tư pháp	1			

STT	Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm do Hội đồng đánh giá	Ghi chú
	<i>Đúng quy định về nội dung và thời gian hoàn thành: 1</i>				
	<i>Không đúng quy định về nội dung hoặc thời gian: 0</i>				
2.3.3	Xử lý kết quả rà soát	1			
	<i>100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>				
	<i>Dưới 80% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
2.4	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	3			
2.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.5			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1.5</i>				
	<i>Hoàn thành 80% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Hoàn thành 65% - dưới 80% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 65% kế hoạch: 0</i>				
2.4.2	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.5			
	<i>100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.5</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Từ 65% - dưới 80% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>				
	<i>Dưới 65% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
2.5	Theo dõi thi hành pháp luật	3			
2.5.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật	1			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>				
2.5.2	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	1			
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng nội dung và thời gian quy định: 1</i>				
	<i>Báo cáo không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>				
2.5.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1			
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				

STT	Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm do Hội đồng đánh giá	Ghi chú
	<i>Từ 80% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Từ 65% - dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>				
	<i>Dưới 65% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
III	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	12			
3.1	Xây dựng và triển khai các nội dung về công tác kiểm soát TTHC theo văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh	4			
3.1.1	Ban hành các Kế hoạch, văn bản triển khai thực hiện tại đơn vị theo quy định	0.5			
	<i>Ban hành đầy đủ, đúng quy định: 0,5</i>				
	<i>Có ban hành nhưng không đúng quy định (thời gian hoặc nội dung): 0,25</i>				
	<i>Không ban hành: 0</i>				
3.1.2	Kết quả thực hiện	1			
	<i>Hoàn thành 100% nội dung theo yêu cầu: 0,5</i>				
	<i>Có văn bản báo cáo kết quả thực hiện theo quy định: 0,5</i>				
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*0,5 + (c/a)*0,5$. Trong đó: a: tổng số nhiệm vụ, báo cáo phải thực hiện. b: số nhiệm vụ đã hoàn thành. c: số báo cáo thực hiện.</i>				
3.1.3	Kết quả về cải cách TTHC	1.5			
	<i>Có kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung văn bản QPPL quy định TTHC: 0,5</i>				
	<i>Có kiến nghị cải cách TTHC: 1</i>				
3.1.4	Xây dựng Bộ TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính Nhà nước theo chức năng quản lý ngành	1			
	<i>Có ban hành: 1</i>				
	<i>Không ban hành: 0</i>				
3.2	Công khai thủ tục hành chính	1.5			
3.2.1	Niêm yết công khai TTHC theo quy định tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện	0.5			
	<i>Đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0.5</i>				
	<i>Không đầy đủ, kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>				

STT	Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm do Hội đồng đánh giá	Ghi chú
3.2.2	Niên yết công khai TTHC theo quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	1			
	<i>100% UBND cấp xã niêm yết công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1</i>				
	<i>Dưới 100% đơn vị niêm yết đầy đủ, đúng quy định được tính theo công thức: $a/b*1$. Trong đó: a: Tổng số đơn vị phải thực hiện. b: Tổng số đơn vị thực hiện đúng quy định</i>				
3.3	Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính	2.5			
3.3.1	Triển khai chứng thực bản sao điện tử từ bản chính	1			
	<i>100% đơn vị triển khai thực hiện: 1</i>				
	<i>Không đảm bảo 100%, số điểm được tính theo công thức: $a/b*1$. Trong đó: a: Số đơn vị đã triển khai chứng thực điện tử. b: Số đơn vị phải triển khai chứng thực điện tử</i>				
3.3.2	Tỷ lệ hồ sơ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính	1.5			
	<i>20% số hồ sơ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính: 1.5</i>				
	<i>Dưới 20% số hồ sơ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ chứng thực điện tử) x (điểm tối đa) / (20%)</i>				
3.4	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	2			
3.4.1	Tổ chức thực hiện kênh tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện (bao gồm cả đơn vị cấp xã thuộc phạm vi quản lý)	1			
	<i>100% đơn vị thực hiện đúng quy định: 1</i>				
	<i>Không đảm bảo 100%, số điểm được tính theo công thức: $a/b*1$. Trong đó: a: Số đơn vị đã triển khai b: Số đơn vị phải triển khai</i>				
3.4.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	1			
	<i>100% số PAKN đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Không đảm bảo 100%, số điểm được tính theo công thức: $a/b * 1$. Trong đó: a: Số PAKN đã xử lý b: Số PAKN phải xử lý</i>				
3.5	Rà soát, đánh giá tái cấu trúc quy trình DVC TT	1.5			

STT	Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm do Hội đồng đánh giá	Ghi chú
3.5.1	100% DVC trực tuyến được rà soát, đánh giá, tái cấu trúc quy trình theo quy định: 1	1			
	<i>Nếu không đạt 100% tính điểm theo công thức: (b/a)*1. Trong đó: - a: tổng số DVC TT phải thực hiện rà soát, đánh giá tái cấu trúc. - b: tổng số DVC TT đã thực hiện rà soát, đánh giá tái cấu trúc</i>				
3.5.2	Đơn giản hóa tái cấu trúc quy trình thực hiện sau rà soát, đánh giá: 0,5	0.5			
3.6	Chế độ báo cáo, thống kê về công tác cải cách TTHC	0.5			
	<i>Đúng thời gian, đầy đủ nội dung, số liệu theo yêu cầu: 0.5</i>				
	<i>Không đúng thời gian, không đầy đủ nội dung, số liệu theo yêu cầu: 0</i>				
IV	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	12			
4.1	Tỷ lệ TTHC đã công bố được giải quyết tại Trung tâm HCC cấp huyện	1			
	<i>100% số TTHC đã công bố được giải quyết tại Trung tâm HCC: 1</i>				
	<i>Từ 90% - dưới 100% số TTHC đã công bố được giải quyết tại Trung tâm HCC: 0.5</i>				
	<i>Dưới 90% số TTHC đã công bố được giải quyết tại Trung tâm HCC: 0</i>				
4.2	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	1			
	<i>Từ 3 TTHC hoặc 2 nhóm TTHC trở lên: 1</i>				
	<i>Đạt dưới 3 TTHC hoặc 2 nhóm TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (số lượng TTHC hoặc nhóm TTHC thực hiện) x (điểm tối đa)/số lượng TTHC hoặc nhóm TTHC theo quy định</i>				
4.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	1			
	<i>Từ 3 TTHC hoặc 2 nhóm TTHC trở lên: 1</i>				
	<i>Đạt dưới 3 TTHC hoặc 2 nhóm TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (số lượng TTHC hoặc nhóm TTHC thực hiện) x (điểm tối đa)/số lượng TTHC hoặc nhóm TTHC theo quy định</i>				
4.4	Tỷ lệ hồ sơ thực hiện tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt, đóng dấu, trả kết quả (5 tại chỗ) so với tổng số hồ sơ tiếp nhận đối với TTHC triển khai theo cơ chế "5 tại chỗ"	1			
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 1</i>				
	<i>Nếu không đạt 100% tính điểm theo công thức: (b/a)*1. Trong đó: a: tổng số hồ sơ phát sinh của TTHC triển khai. b: tổng số hồ sơ giải quyết theo cơ chế "5 tại chỗ"</i>				

STT	Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm do Hội đồng đánh giá	Ghi chú
4.5	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4			
4.5.1	100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng và trước hạn: 3 <i>Nếu không đạt 100% tính điểm theo công thức: $(b/a)*3$. Trong đó: a: tổng số hồ sơ đã giải quyết b: tổng số hồ sơ giải quyết đúng và trước hạn.</i>				
4.5.2	100% hồ sơ đang giải quyết nhưng trong thời hạn xử lý: 1 <i>Nếu không đạt 100% tính điểm theo công thức: $(b/a)*1$. Trong đó: a: đang giải quyết b: tổng số hồ sơ đang giải quyết nhưng đã quá hạn.</i>				
4.6	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của công chức tại Trung tâm HCC huyện	2			
	100% người dân, tổ chức hài lòng: 2 <i>Nếu không đạt 100% tính điểm theo công thức: $(a \times 2)/100\%$. Trong đó: a: Tỷ lệ hài lòng của người dân, tổ chức</i>				
4.7	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết TTHC (có thư xin lỗi)	2			
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 2</i> <i>Nếu không đạt 100% tính điểm theo công thức: $(a \times 2)/100\%$. Trong đó: a là tỉ lệ thực hiện xin lỗi</i>				
V	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	10			
6.1	Thực hiện quy định của pháp luật về tổ chức bộ máy	2			
6.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn <i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời đảm bảo đúng quy định của pháp luật: 1</i> <i>Chưa thực hiện quy định chức năng, nhiệm vụ: 0 điểm</i>	1			
6.1.2	Thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật <i>Đúng quy định: 1</i> <i>Chưa đúng quy định: 0</i>	1			
6.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện	2			

STT	Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm do Hội đồng đánh giá	Ghi chú
	<i>Thực hiện đúng quy định: 2</i>				
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>				
6.3	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	2			
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 2</i>				
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>				
6.4	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện	2			
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 2</i>				
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>				
6.5	Thực hiện phân cấp, phân quyền quản lý về công tác tổ chức bộ máy do UBND tỉnh quy định	2			
	<i>Thực hiện đúng quy định: 2</i>				
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>				
VI	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	13			
6.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2			
6.1.1	Thực hiện cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1			
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1</i>				
	<i>Thực hiện nhưng chưa đầy đủ, kịp thời: 0,5</i>				
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>				
6.1.2	Thực hiện cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1			
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1</i>				
	<i>Thực hiện nhưng chưa đầy đủ, kịp thời: 0,5</i>				
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>				
6.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	1			
6.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức	0.5			
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.5</i>				
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>				

STT	Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm do Hội đồng đánh giá	Ghi chú
6.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức	0.5			
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.5</i>				
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>				
6.3	Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức	1			
6.3.1	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	0.5			
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.5</i>				
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>				
6.3.2	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0.5			
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.5</i>				
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>				
6.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương	1			
6.4.1	100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm theo đúng quy định: 0.5	0.5			
	<i>Dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0</i>				
6.4.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.5			
	<i>Đảm bảo công khai, minh bạch: 0.5</i>				
	<i>Không đảm bảo công khai, minh bạch: 0</i>				
6.5	Đánh giá phân loại công chức, viên chức	3			
6.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1			
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>				
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>				
6.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của CBCCVC	2			
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ cán bộ lãnh đạo từ cấp phòng trở lên bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên (bao gồm cả cấp trưởng, cấp phó các đơn vị trực thuộc): 1</i>				
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ cán bộ lãnh đạo cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1</i>				
6.6	Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC	3			
6.6.1	Thực hiện báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC	1			



STT	Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm do Hội đồng đánh giá	Ghi chú
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1</i>				
	<i>Không thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0</i>				
6.6.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC	1			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>				
6.6.3	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1			
	<i>Đảm bảo chất lượng: 1</i>				
	<i>Không đảm bảo chất lượng: 0</i>				
6.7	Cán bộ, công chức cấp xã	2			
6.7.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	1			
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 1</i>				
	<i>Dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>				
6.7.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	1			
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1</i>				
	<i>Từ 80 - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5</i>				
	<i>Dưới 80% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i>				
VII	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	11			
7.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính	1			
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1</i>				
	<i>Thực hiện không đầy đủ, không đúng quy định: 0</i>				
7.2	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập	3			
7.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính	1.5			
	<i>100% số đơn vị triển khai thực hiện: 1.5</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 100% số đơn vị triển khai thực hiện: 0.5</i>				
	<i>Dưới 70% số đơn vị triển khai thực hiện: 0</i>				

STT	Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm do Hội đồng đánh giá	Ghi chú
7.2.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp (đã triển khai cơ chế tự chủ tài chính) thực hiện đúng quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	1.5			
	<i>100% đơn vị thực hiện đúng quy định: 1.5</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 100% đơn vị thực hiện đúng quy định: 0.5</i>				
	<i>Dưới 100% đơn vị thực hiện đúng quy định: 0</i>				
7.3	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm	1			
	<i>Chi tăng thu nhập hoặc phúc lợi cho CBCCVC: 1</i>				
	<i>Không tăng thu nhập hoặc phúc lợi cho CBCCVC: 0</i>				
7.4	Thực hiện báo cáo công tác tài chính	2			
7.4.1	Thực hiện báo cáo tình hình quản lý sử dụng tài sản công của năm trước (đơn vị báo cáo Sở Tài chính) chậm nhất ngày 28/02 năm sau (năm đánh giá)	1			
	<i>Đúng thời gian quy định: 1</i>				
	<i>Không đúng thời gian quy định: 0</i>				
7.4.2	Thực hiện báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 về sửa đổi Nghị định số 130/2005/NĐ-CP; báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập của năm trước (đơn vị báo cáo Sở Tài chính) chậm nhất ngày 20/02 năm sau (năm đánh giá)	1			
	<i>Đúng thời gian quy định: 1</i>				
	<i>Không đúng thời gian quy định: 0</i>				
7.5	Thực hiện quản lý, sử dụng tài sản công	4			
7.5.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị	1			
	<i>Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 1</i>				
	<i>Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0,5</i>				
	<i>Chưa ban hành văn bản nào: 0</i>				
7.5.2	Thực hiện công khai tài sản công (công khai tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, cho thuê tài sản công; tình hình sử dụng, thu hồi, điều chuyển, thanh lý, tiêu hủy tài sản công...)	1			

STT	Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm do Hội đồng đánh giá	Ghi chú
	<i>Thực hiện đầy đủ đúng quy định: 1</i>				
	<i>Không thực hiện đầy đủ đúng quy định: 0</i>				
7.5.3	Lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất được giao quản lý, sử dụng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	2			
	<i>Đã được phê duyệt 100%: 2</i>				
	<i>Đã được phê duyệt từ 70% - dưới 100%: 1</i>				
	<i>Đã được phê duyệt dưới 70%: 0</i>				
VIII	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	15			
8.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	4.5			
8.1.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1.5			
	<i>Được tính theo công thức: $(b/a)*1.5$. Trong đó: a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật) b là số văn bản đi được gửi dưới dạng điện tử</i>				
8.1.2	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	1.5			
	<i>Được tính theo công thức: $(b/a)*1.5$. Trong đó: a là Tổng số văn bản đi b là Tổng số văn bản đi có ký số từ HSCV.</i>				
8.1.3	Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh	1.5			
	<i>Cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác theo quy định của Chính phủ: 1</i>				
	<i>Chưa cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác theo quy của Chính phủ: 0</i>				
	<i>Thường xuyên đăng tải tin bài liên quan đến đơn vị: 0.5</i>				
8.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	5.5			
8.2.1	Tỷ lệ DVC cung cấp toàn trình	1.5			
	<i>Tính theo công thức $a/b*1.5$. Trong đó: a là số DVC được xác định là toàn trình b là tổng số DVC trực tuyến tại địa phương</i>				
8.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến	2			



STT	Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm do Hội đồng đánh giá	Ghi chú
	<i>Nếu $\geq 80\%$ thì đạt điểm tối đa Nếu $< 80\%$ thì tính theo công thức: $a/b * 2/80\%$. Trong đó: <i>a là số hồ sơ giải quyết trực tuyến b là tổng số hồ sơ của địa phương</i></i>				
8.2.3	Tỷ lệ nộp hồ sơ trực tuyến	2			
	<i>Nếu $\geq 60\%$ thì đạt điểm tối đa Nếu $< 60\%$ thì tính theo công thức: $a/b * 2/60\%$. Trong đó: <i>a là tỷ lệ nộp hồ sơ trực tuyến của đơn vị</i></i>				
8.3	Thực hiện thanh toán trực tuyến đối với các TTHC đủ điều kiện	1.5			
	<i>Nếu có $> 85\%$ số hồ sơ thanh toán trực tuyến: 1.5 Dưới 85% số hồ sơ được thanh toán trực tuyến: $(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ được thanh toán trực tuyến} * 1.5 / 85)$</i>				
8.4	Tình hình sử dụng Hệ thống phản ánh kiến nghị trên thiết bị di động	2			
	<i>Tính theo công thức $a/b * 2$. Trong đó: <i>a số phản ánh kiến nghị được giải quyết b số phản ánh kiến nghị</i></i>				
8.5	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	1.5			
	<i>Số hóa hồ sơ và kết quả giải quyết theo Nghị định 107. Công thức như sau: $(a/b) * 1.5$ <i>a = Tổng số hồ sơ TTHC có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử b = Tổng số hồ sơ của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có quy định trả kết quả giải quyết bằng văn bản, giấy tờ</i></i>				
	Tổng điểm	100			